

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị An Giang ( gọi tắt là “ Công ty”) Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601604590, đăng ký lần đầu ngày 24/11/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Vốn điều lệ là 198.930.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG URBAN ENVIROMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: CTY CP MTĐT AG

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCom. Mã cổ phiếu: AGE

Trụ sở chính: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch
Ông Đặng Anh Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Lạc	Thànhviên
Ông Trần Hữu Bình	Thành viên
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/6/2019)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Minh Tâm**

**Tổng Giám đốc**

Long Xuyên, ngày 25 tháng 3 năm 2020



Số: 314/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang, được lập ngày 25/3/2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30/3/2019 có ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần ngày 03/10/2018 và Công ty đã có Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt giá trị vốn Nhà nước Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày phát hành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 Công ty chưa thực hiện lập hồ sơ bàn giao giữa doanh nghiệp Cổ phần và Công ty Cổ phần theo quy định tại Điều 9 của Thông tư 41/2018/TT-BTC ngày 4/5/2018 về việc hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT*

*Thay mặt và đại diện*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020*

**Ngô Thị Hồng Phương**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3621-2016-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>113.904.410.496</b>	<b>120.774.055.722</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>41.543.173.153</b>	<b>56.375.209.490</b>
1. Tiền	111		11.543.173.153	6.375.209.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	50.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.433.829.517</b>	<b>400.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.433.829.517	400.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.447.799.981</b>	<b>49.748.246.921</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	30.050.172.451	48.429.356.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.947.916.111	2.530.102.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	220.421.603	399.992.552
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.770.710.184)	(1.611.205.375)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>24.663.758.732</b>	<b>14.141.700.260</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.663.758.732	14.141.700.260
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>815.849.113</b>	<b>108.899.051</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	815.849.113	108.899.051
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>246.699.124.977</b>	<b>142.918.722.051</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>318.010.585</b>	<b>94.434.300</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	318.010.585	94.434.300
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>116.095.683.552</b>	<b>114.344.037.087</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	101.921.408.804	102.513.973.468
- Nguyên giá	222		164.779.359.396	155.678.491.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.857.950.592)	(53.164.518.015)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	14.174.274.748	11.830.063.619
- Nguyên giá	228		14.323.996.234	11.904.563.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.721.486)	(74.499.990)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>122.363.594.191</b>	<b>11.904.337.149</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	122.363.594.191	11.904.337.149
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.921.836.649</b>	<b>16.575.913.515</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	7.921.836.649	16.575.913.515
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>360.603.535.473</b>	<b>263.692.777.773</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>44.307.159.049</b>	<b>61.638.510.020</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.307.159.049</b>	<b>61.638.510.020</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	28.801.830	1.700.407.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.500.000	943.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	638.211.358	4.907.671.654
4. Phải trả người lao động	314		23.484.127.294	19.813.117.140
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.181.773	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	35.023.547	26.267.662
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	8.318.221.422	30.050.638.312
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.789.091.825	5.139.463.724
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>316.296.376.424</b>	<b>202.054.267.753</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>316.296.376.424</b>	<b>202.054.267.753</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198.930.000.000	198.930.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.887.707.802	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		679.035.749	3.124.267.753
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		679.035.749	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		-	3.124.267.753
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		114.799.632.873	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>360.603.535.473</b>	<b>263.692.777.773</b>

Long Xuyên, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Từ ngày 03/10/2018
			VND	đến ngày 31/12/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	195.017.740.957	46.960.637.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	195.017.740.957	46.960.637.878
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	163.493.642.366	38.311.683.474
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>31.524.098.591</b>	<b>8.648.954.404</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1.970.902.676	817.698.081
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	16.146.140.177	5.427.128.100
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>17.348.861.090</b>	<b>4.039.524.385</b>
11. Thu nhập khác	31	5.20	152.460.784	46.871.767
12. Chi phí khác	32	5.20	66.601.863	72.132.637
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>85.858.921</b>	<b>(25.260.870)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>17.434.720.011</b>	<b>4.014.263.515</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	2.359.962.033	889.995.762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>15.074.757.978</b>	<b>3.124.267.753</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.22</b>	<b>172</b>	<b>157</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thúy



Võ Thị Ngọc Bích



Trần Minh Tâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Từ ngày 03/10/2018
		VND	đến ngày 31/12/2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.434.720.011	4.014.263.515
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	14.264.663.698	3.905.511.260
- Các khoản dự phòng	03	159.504.809	1.611.205.375
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.946.220.241)	(813.300.461)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	29.912.668.277	8.717.679.689
- Biến động các khoản phải thu	09	12.917.365.846	3.694.131.063
- Biến động hàng tồn kho	10	(10.522.058.472)	(3.091.319.578)
- Biến động các khoản phải trả	11	(5.662.544.360)	(5.730.498.140)
- Biến động chi phí trả trước	12	7.947.126.804	1.562.329.333
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.958.000.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.556.579.282)	(480.415.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.077.978.813	4.671.907.367
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.822.405.874)	(10.836.318.556)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.912.390.724	679.150.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.910.015.150)	(10.157.167.685)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.832.036.337)	(5.485.260.318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.375.209.490	61.860.469.808
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41.543.173.153	56.375.209.490

Long Xuyên, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng





Trần Thị Thúy

Võ Thị Ngọc Bích





**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601604590, đăng ký lần đầu ngày 24/11/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG URBAN ENVIROMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: CTY CP MTĐT AN GIANG

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCom. Mã cổ phiếu: AGE

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	19.471.800	194.718.000.000	97,883%
Các cổ đông khác	421.200	4.212.000.000	2,117%
<b>Tổng</b>	<b>19.893.000</b>	<b>198.930.000.000</b>	<b>100%</b>

Địa chỉ đăng ký: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 775 người (tại ngày 31/12/2018: 680 người)

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Quét rác đường phố, vỉa hè; Dịch vụ quản lý khai thông hệ thống nước thải, xử lý nước thải; Rút hầm cầu, hầm lửng; Dịch vụ cung cấp vận chuyển đồ, lau dọn vệ sinh cho các tổ chức, cá nhân; Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn, chất thải y tế; Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải; Đầu tư xây dựng hoa viên nghĩa trang và các dự án khác; Thi công xây dựng công trình nông thôn, công nông thôn, công cộng; Xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp; Tái chế phế liệu; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Mua bán cây xanh, hoa kiểng các loại; Sản xuất gạch lót vỉa hè; Sản xuất xe rác kéo tay; Sản xuất thùng rác; Mua bán gạch lót vỉa hè; Sản xuất và thi công khung thép, các cấu kiện thép của công trình hạ tầng, công nghiệp, dân dụng, khung tiền chế, cửa các loại và các cấu kiện thép khác; Thi công trang trí nội thất, ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt, thi công điện dân dụng, công nghiệp, chiếu sáng công cộng, hạ tầng hạ thế; Sửa chữa và cải tạo xe ô tô, xe chuyên dụng và các loại xe thô sơ khác; Thiết kế làm mới thùng, khung xe chuyên dụng và ô tô các loại; Sản xuất xe rác kéo tay, khung xe các loại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom, vận chuyển chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp; Dịch vụ quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố; Dịch vụ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng; Dịch vụ duy tu, sửa chữa các công trình thoát nước vỉa hè, cầu đường, sơn vạch kẻ đường; Mua bán phế liệu (ngoại trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Mua bán thùng rác và xe rác kéo tay; Trồng cây cảnh lâu năm và các cây lâu năm khác; Trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh các loại; Trồng hoa hàng năm; Trồng và cắt tỉa tạo hình hoa kiểng các loại; Xây dựng nhà để ô; Xây dựng nhà không để ô; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Cung cấp dịch vụ công ích và xây dựng dân dụng.

**1.3 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn	Số 01, Nguyễn Huệ, Khóm 4, Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
2. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Phú Tân	Số 109, ấp Thượng 2, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang
3. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc	Số 269 Hoàng Diệu, Phường Châu Phú B, Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang.
4. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tân Châu	Số 21 Lê Thị Riêng, Khóm Long Thạnh C, Phường Long Hưng, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang
5. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Thành	Ấp Bình Phú 1 Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
6. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Thoại Sơn	Đường Nguyễn Huệ, Ấp Bắc Sơn, Thị trấn Núi Sập, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang
7. Xí nghiệp Môi trường Đô thị An Phú	Số 2729, Tổ 30, Ấp Phú Mỹ, Xã Phú Hội, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang
8. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên	Khóm Hòa Hưng, Thị trấn Nhà Bàng, Huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang
9. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Chợ Mới	Đường Tinh lộ 942, Ấp Long Hòa, Thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang
10. Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Phú	Số 44 Hai Bà Trưng, Ấp Bình Hòa, Thị trấn Cái Dầu, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kết toán đầu tiên công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

*Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)*

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

##### a. Nguyên tắc kế toán

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

##### *b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	06 – 13

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 5 năm.

##### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- **Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
- **Giá trị lợi thế kinh doanh:** Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Giá trị lợi thế kinh doanh này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hồ chôn lấp rác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

##### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- **Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả cho dịch vụ theo thời gian thực hiện hợp đồng

##### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.





#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

##### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định hiện hành về thuế. Năm 2019 công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với các mức thuế suất 20%, 10% và 10% được miễn giảm 50%.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.581.085.803	633.356.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.962.087.350	5.741.852.821
Tương đương tiền	30.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.543.173.153</b>	<b>56.375.209.490</b>

Tương đương tiền là khoản: Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á chi nhánh An Giang, số tiền 10.000.000.000 đồng; Ngân hàng TM CP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 5.000.000.000 đồng; Ngân hàng TMCP Bản Việt chi nhánh An Giang, số tiền 5.000.000.000 đồng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh An Giang, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5%/năm đến 7%/năm.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 183 ngày tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh An Giang, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi: 7,0%/năm.

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	8.288.153.143	18.945.453.410
Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	4.413.000.000	14.024.000.000
Ủy Ban Nhân Dân Huyện Chợ Mới	2.735.536.086	3.743.935.206
Các đối tượng còn lại	14.613.483.222	11.715.968.359
<b>Cộng</b>	<b>30.050.172.451</b>	<b>48.429.356.975</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	220.421.603	-	399.992.552	-
Ký quỹ ký cược	-	-	47.000.000	-
Tạm ứng	-	-	59.000.000	-
Lãi dự thu	192.661.542	-	134.149.590	-
Các khoản chi hộ tiền điện công lộ	27.760.061	-	159.842.962	-
b) Dài hạn	318.010.585	-	94.434.300	-
- Ký cược, ký quỹ	318.010.585	-	94.434.300	-
<b>Cộng</b>	<b>538.432.188</b>	<b>-</b>	<b>494.426.852</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
Phòng tài chính kế hoạch Long Xuyên - Phải thu tiền bán hàng	1.216.560.329	-	1.216.560.329	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	554.149.855	-	534.922.055	140.277.009
<b>Cộng</b>	<b>1.770.710.184</b>	<b>-</b>	<b>1.751.482.384</b>	<b>140.277.009</b>
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>		<b>1.770.710.184</b>		<b>1.611.205.375</b>
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá dưới 1 năm</b>	<b>Quá hạn 1-dưới 2 năm</b>	<b>Quá hạn 2-dưới 3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Phòng tài chính kế hoạch Long Xuyên - Phải thu tiền bán hàng				1.216.560.329
Khách hàng khác	-	-	-	554.149.855

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	467.236.658	-	484.062.922	-
Công cụ, dụng cụ	9.480.000	-	11.838.327	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.170.689.190	-	13.629.446.127	-
Thành phẩm	16.352.884	-	16.352.884	-
<b>Cộng</b>	<b>24.663.758.732</b>	<b>-</b>	<b>14.141.700.260</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>815.849.113</b>	<b>108.899.051</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	751.913.594	104.854.050
Chi phí thuê giữ đất	6.934.500	4.045.001
Phí sử dụng đường bộ	57.001.019	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.921.836.649</b>	<b>16.575.913.515</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.035.383.524	1.520.655.812
Chi phí xây dựng hố chôn lấp rác	4.313.007.093	11.793.827.230
Giá trị lợi thuế kinh doanh	2.099.253.799	3.076.866.222
Chi phí sửa chữa tài sản	474.192.233	184.564.251
<b>Cộng</b>	<b>8.737.685.762</b>	<b>16.684.812.566</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	40.272.436.328	977.688.637	113.953.652.700	48.181.818	426.532.000	155.678.491.483
Tăng trong năm	5.005.382.392	11.372.640.866	14.365.325.822	-	-	30.743.349.080
Mua trong năm	-	-	14.365.325.822	-	-	14.365.325.822
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.005.382.392	11.372.640.866	-	-	-	16.378.023.258
Giảm trong năm	61.635.000	-	21.580.846.167	-	-	21.642.481.167
Giảm do quyết toán vốn Nhà nước	61.635.000	-	21.580.846.167	-	-	21.642.481.167
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>45.216.183.720</b>	<b>12.350.329.503</b>	<b>106.738.132.355</b>	<b>48.181.818</b>	<b>426.532.000</b>	<b>164.779.359.396</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	12.005.977.042	231.699.539	40.757.899.984	10.042.353	158.899.097	53.164.518.015
Tăng trong năm	2.855.739.418	900.569.594	10.377.442.990	9.636.360	46.053.840	14.189.442.202
Khấu hao trong năm	2.855.739.418	900.569.594	10.377.442.990	9.636.360	46.053.840	14.189.442.202
Giảm trong năm	-	-	4.496.009.625	-	-	4.496.009.625
Giảm do quyết toán vốn Nhà nước	-	-	4.496.009.625	-	-	4.496.009.625
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>14.861.716.460</b>	<b>1.132.269.133</b>	<b>46.639.333.349</b>	<b>19.678.713</b>	<b>204.952.937</b>	<b>62.857.950.592</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	28.266.459.286	745.989.098	73.195.752.716	38.139.465	267.632.903	102.513.973.468
Tại ngày 31/12/2019	30.354.467.260	11.218.060.370	60.098.799.006	28.503.105	221.579.063	101.921.408.804

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2019 là 4.515.761.800 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng).



5.9 Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2019	11.791.563.609	113.000.000	11.904.563.609
Tăng trong năm	2.104.582.625	314.850.000	2.419.432.625
Mua trong năm	2.104.582.625	314.850.000	2.419.432.625
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>13.896.146.234</b>	<b>427.850.000</b>	<b>14.323.996.234</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2019	-	74.499.990	74.499.990
Tăng trong năm	-	75.221.496	75.221.496
Khấu hao trong năm	-	75.221.496	75.221.496
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>-</b>	<b>149.721.486</b>	<b>149.721.486</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2019	11.791.563.609	38.500.010	11.830.063.619
Tại 31/12/2019	13.896.146.234	278.128.514	14.174.274.748

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 36.000.000VND (tại ngày 31/12/2018: 36.000.000 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Chi mua sắm</b>	<b>136.500.000</b>	-
Phần mềm nhân sự	136.500.000	-
<b>b) Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>122.149.394.191</b>	<b>11.904.337.149</b>
Dự án khu Liên Hợp Châu Thành - Cụm Long Xuyên	354.379.639	354.379.639
Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn - Huyện Thoại Sơn	234.681.455	8.807.492.728
Dự án Lò đốt rác thải sinh hoạt xã Vĩnh Gia - Huyện Tri Tôn	626.749.408	541.703.148
Bãi chôn lấp rác thải - xã Bình Hòa	13.273.636	13.273.636
Dự án nhà Máy xử lý chất thải rắn - Huyện Chợ Mới	6.120.677.180	394.841.635
Dự án cải tạo chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 10 - Huyện Châu Đốc	-	1.770.086.363
Dự án kéo mới đường dây hạ thế khu liên hiệp xử lý chất thải rắn - Huyện Phú Tân	-	22.560.000
Dự án xử lý triệt để môi trường bãi rác - Huyện Bình Đức	38.382.859.572	-
Dự án cải tạo, chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 10, ô số 1 phần phủ đỉnh (kênh 10, TP Châu Đốc)	2.834.655.000	-
Dự án hạ tầng khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên (giai đoạn 1)	73.582.118.301	-
<b>c) Chi sửa chữa</b>	<b>77.700.000</b>	-
Xe ủi (Công ty)	31.400.000	-
Xe đào 07 EX (Công ty)	46.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>122.363.594.191</b>	<b>11.904.337.149</b>

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thanh bình Nhật Nam	-	-	410.000.000	410.000.000
Công ty TNHH XD và Tư vấn Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	-	-	350.000.000	350.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn kiến trúc Mới	15.477.000	15.477.000	15.477.000	15.477.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và Giao thông An Giang	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000
Công ty Cổ Phần Báo Chí Và Thương Hiệu Quốc Gia	4.400.000	4.400.000	-	-
Các đối tượng còn lại	830	830	451.747.830	451.747.830
<b>Cộng</b>	<b>28.801.830</b>	<b>28.801.830</b>	<b>1.700.407.830</b>	<b>1.700.407.830</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
<b>Phải nộp</b>	<b>4.907.671.654</b>	<b>13.769.645.300</b>	<b>18.039.105.596</b>	<b>638.211.358</b>
Thuế GTGT	2.625.554.574	9.753.176.878	12.001.069.746	377.661.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.095.344.717	2.918.272.142	4.958.000.000	55.616.859
Thuế thu nhập cá nhân	186.772.363	530.160.430	512.000.000	204.932.793
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	555.035.850	555.035.850	-
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.318.221.422</b>	<b>30.050.638.312</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	395.069.000	395.069.000
Kinh phí công đoàn	-	14.771.226
Bảo hiểm xã hội	-	147.950.491
Bảo hiểm y tế	-	26.108.909
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.603.960
Phải trả về cổ phần hoá	3.406.239.694	26.928.793.726
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.978.600.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	538.312.728	2.526.341.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.318.221.422</b>	<b>30.050.638.312</b>

**(\*) Các khoản phải trả, phải nộp khác:**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền, hiện vật thu hộ của xí nghiệp Thoại Sơn	-	21.572.000
Tiền bảo hành công trình phải trả cho nhà cung cấp	533.752.000	2.504.769.000
Thuế thu nhập cá nhân	4.560.728	-
<b>Cộng</b>	<b>538.312.728</b>	<b>2.526.341.000</b>

**5.14 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.023.547</b>	<b>26.267.662</b>
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	35.023.547	26.267.662
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>35.023.547</b>	<b>26.267.662</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15** **Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 03/10/2018	198.930.000.000	-	-	-	198.930.000.000
Tăng trong năm	-	-	3.124.267.753	-	3.124.267.753
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	3.124.267.753	-	3.124.267.753
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	198.930.000.000	-	3.124.267.753	-	202.054.267.753
Số dư tại 01/01/2019	198.930.000.000	-	3.124.267.753	-	202.054.267.753
Tăng trong năm	-	1.887.707.802	19.570.767.603	114.799.632.873	136.258.108.278
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	15.074.757.978	-	15.074.757.978
Phân phối lợi nhuận quý 4/2018 và năm 2019 (*)	-	1.887.707.802	-	-	1.887.707.802
Nguồn vốn XDCB từ Ngân sách Nhà nước	-	-	-	114.799.632.873	114.799.632.873
Điều chỉnh khấu hao (*)	-	-	4.496.009.625	-	4.496.009.625
Giảm trong năm	-	-	22.015.999.607	-	22.015.999.607
Trích quỹ đầu tư phát triển quý 4/2018 và năm 2019 (*)	-	-	1.887.707.802	-	1.887.707.802
Trích lập quỹ phúc lợi và Ban điều hành quý 4/2018 (*)	-	-	2.065.000.000	-	2.065.000.000
Trích lập Quỹ KTPL và BĐH năm 2019 (*)	-	-	9.588.681.880	-	9.588.681.880
Xử lý tài chính về việc quyết toán vốn Nhà nước (**)	-	-	4.496.009.925	-	4.496.009.925
Tạm chia cổ tức quý 4/2018 và năm 2019 (*)	-	-	3.978.600.000	-	3.978.600.000
Số dư tại 31/12/2019	198.930.000.000	1.887.707.802	679.035.749	114.799.632.873	316.296.376.424

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau: Phân phối lợi nhuận từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018 và tạm phân phối theo kế hoạch năm 2019 cho việc trích quỹ đầu tư phát triển số tiền; quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ ban điều hành với số tiền lần lượt là 1.887.709.566 đồng và 11.653.697.760 đồng.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh theo Biên bản xử lý tài chính về việc quyết toán vốn Nhà nước chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 03/10/2018 theo Quyết số 2956/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	194.718.000.000	194.718.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4.212.000.000	4.212.000.000
<b>Cộng</b>	<b>198.930.000.000</b>	<b>198.930.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Vốn góp tại đầu năm	198.930.000.000	198.930.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2019	198.930.000.000	198.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	<b>3.978.600.000</b>	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.893.000	19.893.000
Cổ phiếu phổ thông	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.893.000	19.893.000
Cổ phiếu phổ thông	19.893.000	19.893.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu xây dựng	1.272.605.455	79.290.909
Doanh thu dịch vụ công ích	162.906.778.621	40.219.199.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.838.356.881	6.662.147.570
<b>Cộng</b>	<b>195.017.740.957</b>	<b>46.960.637.878</b>

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn xây dựng	881.654.682	70.838.818
Giá vốn dịch vụ công ích	152.167.578.004	36.183.009.480
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.444.409.680	2.057.835.176
<b>Cộng</b>	<b>163.493.642.366</b>	<b>38.311.683.474</b>

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.970.902.676	817.698.081
<b>Cộng</b>	<b>1.970.902.676</b>	<b>817.698.081</b>

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.759.761.631	2.952.612.010
Chi phí vật liệu quản lý	101.985.610	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	410.166.059	112.448.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	429.465.852	92.411.088
Thuế phí và lệ phí	180.293.898	8.491.000
Chi phí dự phòng	159.504.809	1.611.205.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.861.663	171.303.141
Chi phí bằng tiền khác	2.352.100.655	478.657.094
<b>Cộng</b>	<b>16.146.140.177</b>	<b>5.427.128.100</b>

5.20 Thu nhập khác

	Năm 2019	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	152.460.784	46.871.767
<b>Cộng</b>	<b>152.460.784</b>	<b>46.871.767</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	66.601.863	72.132.637
<b>Cộng</b>	<b>66.601.863</b>	<b>72.132.637</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>85.858.921</b>	<b>-</b>
		<b>25.260.870</b>



**5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.434.720.011	4.014.263.515
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	227.989.672	1.681.399.012
<i>Chi phí không được tính thuế</i>	227.989.672	1.681.399.012
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.662.709.683</b>	<b>5.695.662.527</b>
Thu nhập chịu thuế suất 20%	6.217.213.505	3.357.148.318
Thu nhập chịu thuế suất 10%	10.884.890.467	2.185.660.979
Thu nhập chịu thuế suất 10% và được miễn 50% theo quy định	560.605.711	152.853.230
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.387.992.319</b>	<b>905.281.085</b>
	28.030.286	15.285.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.359.962.033</b>	<b>889.995.762</b>

**5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.074.757.978	3.124.267.753
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (*)	(11.653.681.880)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.421.076.098	3.124.267.753
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19.893.000	19.893.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>172</b>	<b>157</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên. Theo đó, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ ban điều hành năm 2018 và tạm trích theo kế hoạch năm 2019 với số tiền 11.653.681.880 đồng.

**5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.974.990.604	6.163.106.112
Chi phí nhân công	119.582.605.089	29.276.558.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.264.663.698	3.905.511.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.189.621.891	5.035.655.524
Chi phí khác bằng tiền	6.295.285.581	3.083.255.565
<b>Cộng</b>	<b>188.307.166.863</b>	<b>47.464.087.164</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	
		<u>Năm 2019</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	4.284.733.664	1.293.432.637

**6.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.543.173.153	56.375.209.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.817.894.455	47.206.578.452
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.433.829.517	400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>80.794.897.125</b>	<b>103.981.787.942</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.347.023.252	31.751.046.142
Chi phí phải trả	6.181.773	-
<b>Cộng</b>	<b>8.353.205.025</b>	<b>31.751.046.142</b>

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



## 6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 với số tiền là 1.770.710.184 đồng (số đầu kỳ là: 1.611.205.375 đồng).

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.347.023.252	-	8.347.023.252
Chi phí phải trả	6.181.773	-	6.181.773
<b>Tổng</b>	<b>8.353.205.025</b>	<b>-</b>	<b>8.353.205.025</b>
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	31.751.046.142	-	31.751.046.142
<b>Cộng</b>	<b>31.751.046.142</b>	<b>-</b>	<b>31.751.046.142</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.543.173.153	-	41.543.173.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.499.883.870	318.010.585	28.817.894.455
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.433.829.517	-	10.433.829.517
<b>Cộng</b>	<b>80.476.886.540</b>	<b>318.010.585</b>	<b>80.794.897.125</b>
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.375.209.490	-	56.375.209.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.112.144.152	94.434.300	47.206.578.452
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400.000.000	-	400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.887.353.642</b>	<b>94.434.300</b>	<b>103.981.787.942</b>

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác kiểm toán.

Người lập



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

Long Xuyên, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Số: 74 /CtyMTĐTĐTAG  
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN  
của năm 2019 thay đổi từ 10% trở lên so  
với báo cáo năm 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2019 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo năm 2018 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang,

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang xin giải trình các nguyên nhân làm thay đổi đến Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

1/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 là 15.074.757.978đ, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 là 3.124.267.753đ chênh lệch 11.950.490.225đ

2/ Nguyên nhân làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 so với năm 2018. Vì năm 2018, Công ty mới được thành lập theo Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị An Giang. Công ty được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 04/10/2018 và báo cáo tài chính năm 2018 chỉ từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2019 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo năm 2018.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trần Minh Tâm*